

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 65



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (sau đây gọi tắt là hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 06 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 05 tháng 6 năm 2007.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi tên tiếng Việt từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010. Tên tiếng Anh của Ngân hàng là Western Commercial Joint Stock Bank không thay đổi.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây có trụ sở chính đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, mười ba (13) chi nhánh, năm mươi bảy (57) phòng giao dịch và bốn (04) quỹ tiết kiệm đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây	1800805372	Mua bán nợ và quản lý tài sản	100%

Ngoài ra, công ty TNHH một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Tây được Ngân hàng chỉ định đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ Phần Đầu tư Láng Hạ theo thông báo đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ cũng được coi là công ty con của Ngân hàng cho mục đích hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Quang Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Nguyên Cầu	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Tri Hồ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Đào Hùng Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Lân	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Phan Thiên Hương	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Sứ Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Đức Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 3 năm 2011 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Sỹ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2010 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 3 năm 2011
Ông Lê Nguyễn Trần Huấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 06 năm 2007
Ông Đinh Nguyễn An Khương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2011
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Phi Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Đình Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 12 năm 2011
Bà Võ Thị Lan Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 4 năm 2011
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 6 năm 2007 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Quang Sơn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Lê Nguyễn Trần Huân
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60752677/15008123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("Ngân hàng") và công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Ý kiến Kiểm toán (tiếp theo)

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ về các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 13.2* trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Trong năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng mua đất xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ để làm trụ sở ngân hàng tại số 1A Phố Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội với diện tích lô đất là 3.709 mét vuông có tổng giá trị là 1.003.924 triệu đồng. Theo hợp đồng mua đất này thì Ngân hàng cũng được quyền sở hữu hợp pháp 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập, quá trình chuyển nhượng cổ phần và hoàn tất hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu đất cho Ngân hàng vẫn đang tiến hành, đồng thời để giảm rủi ro về mặt pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng, Ngân hàng đã chỉ định cho Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Tây (công ty 100% vốn của Ngân hàng) đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ kể từ ngày mua. Đồng thời, Ngân hàng vẫn đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng này trong năm 2012.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	57.242.215.873	45.360.714.138
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	44.926.659.046	648.586.104.213
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	3.662.323.686.988	970.752.771.131
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		3.662.323.686.988	970.752.771.131
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		8.810.997.771.049	3.942.621.794.392
Cho vay khách hàng	9	8.854.234.440.084	3.972.547.121.115
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(43.236.669.035)	(29.925.326.723)
Chứng khoán đầu tư		2.735.853.796.534	2.385.983.970.059
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	2.739.588.142.384	516.946.610.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	1.870.088.985.059
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.3	(3.734.345.850)	(1.051.625.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	185.863.139.179	5.580.000.000
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		187.714.259.085	5.580.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.851.119.906)	-
Tài sản cố định		1.265.745.397.745	138.317.713.628
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	86.122.781.760	60.975.633.196
Nguyên giá tài sản cố định		106.453.417.545	74.679.095.411
Hao mòn tài sản cố định		(20.330.635.785)	(13.703.462.215)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	1.179.622.615.985	77.342.080.432
Nguyên giá tài sản cố định		1.188.358.866.076	82.316.396.351
Hao mòn tài sản cố định		(8.736.250.091)	(4.974.315.919)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		3.787.689.196.886	1.197.801.507.931
Các khoản phải thu	14	1.233.758.746.072	394.826.959.389
Các khoản lãi, phí phải thu		479.581.222.142	105.731.820.078
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	15	2.074.349.228.672	697.242.728.464
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		20.550.641.863.300	9.335.004.575.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	417.559.949.356	68.582.783.225
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	3.815.165.525.634	1.282.116.304.241
Tiền gửi của các TCTD khác		3.535.165.525.634	1.282.116.304.241
Vay các TCTD khác		280.000.000.000	-
Tiền gửi của khách hàng	18	12.629.595.269.155	5.593.260.167.411
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	82.658.204.075	84.377.570.228
Phát hành giấy tờ có giá	20	200.087.062.929	127.333.830.326
Các khoản nợ khác		238.747.643.085	93.867.640.199
Các khoản lãi, phí phải trả		214.384.552.438	76.720.740.921
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	23.344.192.613	16.281.377.968
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	1.018.898.034	865.521.310
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.383.813.654.234	7.249.538.295.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		2.993.434.350.000	1.993.434.350.000
Vốn cổ phần		3.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		64.884.178.954	47.226.178.954
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		104.466.236.065	44.805.750.908
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	3.162.784.765.019	2.085.466.279.862
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4.043.444.047	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		20.550.641.863.300	9.335.004.575.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2011</u> VNĐ	<u>31/12/2010</u> VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	10.186.500.000	56.712.590.863
Bảo lãnh khác	121.827.881.393	20.225.600.354
36	<u>132.014.381.393</u>	<u>76.938.191.217</u>
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng không điều kiện và không hủy ngang	-	-
Cam kết khác	-	-
	-	-

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Võ Thị Lan Hương
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
 Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Nguyễn Trần Huân
 Phó Tổng giám đốc
 Thường trực

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	2.022.022.390.289	781.048.883.962
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(1.609.165.653.828)	(582.282.204.516)
Thu nhập lãi thuần		412.856.736.461	198.766.679.446
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.620.621.510	5.600.470.734
Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.340.954.839)	(3.056.252.698)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	5.279.666.671	2.544.218.036
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	31.098.916.298	25.600.570.905
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(14.356.200)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(2.682.720.850)	(1.051.625.000)
Thu nhập từ hoạt động khác		11.889.616.205	3.016.451.003
Chi phí hoạt động khác		(3.183.039.044)	(3.354.399.735)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	8.706.577.161	(337.948.732)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	(746.799.906)	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		454.512.375.835	225.507.538.455
Chi phí tiền lương		(115.622.515.027)	(59.399.685.580)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(11.280.957.489)	(8.527.909.912)
Chi phí hoạt động khác		(153.585.071.425)	(64.814.487.165)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(280.488.543.941)	(132.742.082.657)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		174.023.831.894	92.765.455.798
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(13.464.719.036)	(25.392.381.033)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		160.559.112.858	67.373.074.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(39.799.271.001)	(16.288.665.890)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		-	673.012
Chi phí thuế TNDN		(39.799.271.001)	(16.287.992.878)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		120.759.841.857	51.085.081.887
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(6.789.700)	-
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		120.753.052.157	51.085.081.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	424	385

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Võ Thị Lan Hương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Nguyễn Trần Hoàn
Phó Tổng giám đốc
Thường trực

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.138.074.005.538)	(49.830.355.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30	1.006.878.971	709.309.091
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(29.620.000.000)	(1.540.000.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		810.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.165.877.126.567)	(50.661.046.867)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(149.636.417.500)	(39.894.167.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		850.363.582.500	960.105.833.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(538.828.265.075)	(1.765.837.195.182)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		1.364.699.589.482	3.130.536.784.664
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	825.871.324.407	1.364.699.589.482

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Võ Thị Lan Hương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Nguyễn Trần Huân
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 06 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 05 tháng 6 năm 2007.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi tên tiếng Việt từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010. Tên tiếng Anh của Ngân hàng là Western Commercial Joint Stock Bank không thay đổi.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Cổ phần

Vốn cổ phần ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 520.000.000 đồng Việt Nam và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam (ba ngàn tỷ đồng) và đã được góp đủ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Quang Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Nguyên Cầu	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Tri Hồ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Đào Hùng Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Hoàng Lân	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Phan Thiên Hương	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Sú Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Đức Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 3 năm 2011 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Sỹ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2010 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 3 năm 2011
Ông Lê Nguyễn Trần Huấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 06 năm 2007
Ông Đinh Nguyễn An Khương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2011
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Phi Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Đình Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 12 năm 2011
Bà Võ Thị Lan Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 4 năm 2011
Bà Đặng Thị Hoàng Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 6 năm 2007 Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2011

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây có trụ sở chính đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, mười ba (13) chi nhánh, năm mươi bảy (57) phòng giao dịch và bốn (04) quỹ tiết kiệm đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có công ty con như sau:

Tên Công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây	1800805372	Mua bán nợ và quản lý tài sản	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Tây (công ty 100% vốn của Ngân hàng) được Ngân hàng chỉ định đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ Phần Đầu tư Láng Hạ theo thông báo đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Theo đó, Công ty Công ty Cổ Phần Đầu tư Láng Hạ cũng được coi là công ty con của Ngân hàng cho mục đích hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 913 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 763 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3.1 Hoạt động liên tục

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 17.1*, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có các hợp đồng tiền gửi của các TCTD khác đã bị quá hạn thanh toán với số tiền gốc là 537.489 triệu đồng và tiền lãi là 19.412 triệu đồng do Ngân hàng gặp một số khó khăn tạm thời về thanh khoản.

Ban Điều hành Ngân hàng đã nhận biết được vấn đề này và đã thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Các biện pháp này bao gồm tăng cường tìm kiếm nguồn vốn kinh doanh, tăng tiền gửi của khách hàng, kiểm soát chi phí chặt chẽ, hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước,... Ban Điều hành Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 39* và *Thuyết minh số 42* trên các báo cáo tài chính hợp nhất để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán đầu tư

4.3.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.3.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.3.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Đầu tư góp vốn dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

Khi hợp nhất kinh doanh phát sinh do việc mua cổ phần của công ty mà công ty được mua không có các hoạt động sản xuất kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu phải được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

4.8 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng có thời hạn sử dụng là không xác định và không trích khấu hao.

4.10 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.14 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.17 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. MUA CỔ PHẦN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LÁNG HẠ

Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103012695 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2006.

Vào ngày 09 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng mua đất xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ để làm trụ sở ngân hàng với tổng giá trị là 1.003.924 triệu đồng. Theo hợp đồng mua đất này thì Ngân hàng cũng được quyền sở hữu dự án, bao gồm thương quyền phát sinh của dự án, thông qua việc được quyền sở hữu hợp pháp 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Sau đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ cũng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011, theo đó số vốn điều lệ của công ty là 23.640 triệu đồng và cổ đông chính là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn số BA495943 vào ngày 20 tháng 01 năm 2010 cho lô đất có diện tích 3.709 m² tại số 1A Phố Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội cho mục đích sử dụng xây dựng trung tâm thương mại và văn phòng. Đến thời điểm này, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng mua lại Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ được Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua theo Nghị quyết số 2.0210b/2011/BB-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2011 và Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ cho bên bán.

Ban Điều hành đánh giá rằng việc mua Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ ("Láng Hạ") là mua một nhóm các tài sản nhằm sở hữu dự án xây dựng cho trụ sở của Ngân hàng, không phải là mua doanh nghiệp. Do đó, toàn bộ số tiền mà Ngân hàng trả, sau khi trừ giá trị các tài sản có khác mà Ngân hàng nhận từ Láng Hạ, để sở hữu Láng Hạ (cùng với các cổ đông cá nhân thiểu số khác) được ghi nhận là "Tài sản cố định vô hình" (Thuyết minh số 13.2) và sẽ được sử dụng để xây dựng trụ sở của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	45.200.839.477	29.799.245.099
Tiền mặt bằng ngoại tệ	12.041.376.396	15.561.469.039
	57.242.215.873	45.360.714.138

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN	44.926.659.046	648.586.104.213

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, mức lãi suất tiền gửi được hưởng tại NHNN như sau:

- Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được hưởng lãi suất 1,20%/năm. Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được hưởng lãi suất 0,00%/năm.
- Tiền gửi vượt mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ được áp dụng mức lãi suất 0,00%/năm. Tiền gửi vượt mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được áp dụng mức lãi suất 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 149.898 triệu đồng và 1.131.000 USD. Tuy nhiên, mức dự trữ bắt buộc thực tế của Ngân hàng trong tháng 12 năm 2011 là 146.608 triệu đồng và 1.195.000 USD. Do đó, mức dự trữ bình quân của Ngân hàng trong tháng 12 thấp hơn mức dự trữ yêu cầu là 3.290 triệu đồng và Ngân hàng đã khắc phục vào đầu năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	539.549.997.460	40.082.747.171
Bằng ngoại tệ	99.152.452.028	44.239.023.960
	638.702.449.488	84.321.771.131
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ (*)	2.919.481.237.500	829.635.000.000
Bằng ngoại tệ	104.140.000.000	56.796.000.000
	3.023.621.237.500	886.431.000.000
	3.662.323.686.988	970.752.771.131

(*): Bao gồm trong đó là 558.231.237.500 đồng gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán dưới 90 ngày tại một số ngân hàng thương mại cổ phần. Ngân hàng đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản tiền gửi nêu trên và tin tưởng rằng sẽ thu hồi đầy đủ trong tương lai gần.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	8.723.500.463.618	3.830.824.671.325
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	121.092.181.984	130.799.360.027
Nợ chờ xử lý	9.641.794.482	10.923.089.763
	8.854.234.440.084	3.972.547.121.115

Mức lãi suất tại ngày 31 tháng 12 của các khoản cho vay khách hàng chi tiết như sau:

	31/12/2011 lãi suất (%/năm)	31/12/2010 lãi suất (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,20 - 29,00	10,20 - 23,30
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 8,50	5,20 - 6,70

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bằng VNĐ và Đô la Mỹ.

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.349.427.654.076	3.894.223.365.732
Nợ cần chú ý	389.534.699.814	38.290.134.390
Nợ dưới tiêu chuẩn	40.490.046.587	8.266.453.315
Nợ nghi ngờ	41.531.944.009	5.995.703.521
Nợ có khả năng mất vốn	33.250.095.598	25.771.464.157
	8.854.234.440.084	3.972.547.121.115

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nợ ngắn hạn	6.726.703.822.305	2.175.565.903.749
Nợ trung hạn	1.905.459.631.774	1.553.110.276.870
Nợ dài hạn	222.070.986.005	243.870.940.496
	8.854.234.440.084	3.972.547.121.115

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")				
- Công ty cổ phần	5.778.476.087.336	65,26	1.354.868.804.767	34,10
- Công ty TNHH tư nhân	513.940.447.705	5,80	547.096.385.567	13,77
- Công ty cổ phần Nhà nước	344.682.141.809	3,89	75.717.299.034	1,91
- Công ty TNHH Nhà nước	104.140.000.000	1,18	1.137.597.006	0,03
- Công ty tư nhân	102.353.201.530	1,16	101.911.607.581	2,57
- Kinh tế tập thể	14.742.534.180	0,17	10.177.896.457	0,26
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.975.000.000	0,02	448.000.000	0,01
- Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	1.349.750.000	0,02	556.500.000	0,01
- Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	439.550.000	0,00	771.450.000	0,02
- Công ty hợp danh	83.600.000	0,00	158.000.000	0,00
	6.862.182.312.560	77,50	2.092.843.540.412	52,68
Cho vay cá nhân	1.992.052.127.524	22,50	1.879.703.580.703	47,32
	8.854.234.440.084	100,00	3.972.547.121.115	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.473.097.253.959	39,23	137.237.471.022	3,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.776.116.637.333	20,06	1.609.649.812.541	40,52
Xây dựng	1.391.982.815.575	15,72	811.185.192.578	20,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.035.126.210.000	11,69	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	362.197.639.773	4,09	454.113.587.809	11,43
Hoạt động dịch vụ khác	326.788.704.308	3,69	76.102.963.122	1,92
Vận tải kho bãi	203.850.658.357	2,30	230.932.845.556	5,81
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	138.699.976.220	1,57	155.135.890.601	3,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107.057.239.394	1,21	397.509.853.866	10,01
Khai khoáng	14.623.750.000	0,17	632.500.000	0,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10.137.537.665	0,11	63.186.892.000	1,59
Giáo dục và đào tạo	7.666.970.000	0,09	4.138.355.000	0,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.642.707.500	0,05	9.603.841.020	0,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.279.000.000	0,01	354.316.000	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	775.650.000	0,01	5.013.600.000	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	191.690.000	0,00	500.000.000	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	17.250.000.000	0,43
	8.854.234.440.084	100,00	3.972.547.121.115	100,00

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	43.236.669.035	29.925.326.723
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	1.018.898.034	865.521.310
	44.255.567.069	30.790.848.033

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	3.346.848.033	26.578.478.690	29.925.326.723
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	10.085.629.889	7.780.712.423	17.866.342.312
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(337.000.000)	(4.218.000.000)	(4.555.000.000)
Số dự phòng sử dụng để sử lý rủi ro trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và cuối kỳ	13.095.477.922	30.141.191.113	43.236.669.035

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.539.029.741.666	-	26.542.723.063	26.542.723.063
Nợ cần chú ý	397.175.126.900	5.096.393.250	2.978.813.452	8.075.206.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.045.636.560	1.506.845.843	307.842.274	1.814.688.117
Nợ nghi ngờ	41.574.976.596	2.715.806.415	311.812.324	3.027.618.739
Nợ có khả năng mất vốn	34.449.113.384	3.776.432.414	-	3.776.432.414
	4.053.274.595.106	13.095.477.922	30.141.191.113	43.236.669.035

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	865.521.310	865.521.310
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	153.376.724	153.376.724
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và cuối kỳ	-	1.018.898.034	1.018.898.034

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2011:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	135.853.071.194	-	1.018.898.034	1.018.898.034
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	135.853.071.194	-	1.018.898.034	1.018.898.034

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán</i>		
Chứng khoán Chính phủ	570.696.551.534	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.800.000.000.000	-
	2.370.696.551.534	-
<i>Chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	354.223.485.000	507.223.485.000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.668.105.850	9.723.125.000
	368.891.590.850	516.946.610.000
	2.739.588.142.384	516.946.610.000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(3.734.345.850)	(1.051.625.000)
	2.735.853.796.534	515.894.985.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc (i)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công Ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ (iii)	570.000.000.000	570.696.551.534	-	-
	2.370.000.000.000	2.370.696.551.534	-	-

- (i) *Trái phiếu Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc* là các trái phiếu có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 11,50% năm đến 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi mục đích nắm giữ nên đã tiến hành phân loại lại từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã sử dụng 500 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay vốn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam (VIB) có tổng số tiền là 280.000.000.000 đồng (*Thuyết minh số 17.2*).
- (ii) *Trái phiếu Công Ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn* là trái phiếu có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi mục đích nắm giữ nên đã tiến hành phân loại lại từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán.
- (iii) *Trái phiếu Chính phủ* là các trái phiếu có thời hạn 2 năm và 5 năm và có lãi suất từ 8,70% năm đến 12,30% năm, tiền lãi được trả hàng năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, toàn bộ các trái phiếu này đang được Ngân hàng cầm cố tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để vay vốn trên thị trường mở với số tiền là 47.021.897.947 đồng và vay thấu chi tài khoản tiền gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước với số tiền là 370.538.051.409 đồng (*Thuyết minh số 16*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	354.223.485.000	3,97%	354.223.485.000	4,37%
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	-	-	153.000.000.000	1,52%
	354.223.485.000		507.223.485.000	
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	10.533.125.000	0,06%	9.723.125.000	0,06%
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	4.134.980.850	0,09%	-	-
	14.668.105.850		9.723.125.000	
	368.891.590.850		516.946.610.000	

11.3 Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.051.625.000	-
Trích lập thêm trong kỳ	2.682.720.850	1.051.625.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.734.345.850	1.051.625.000

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01	5.580.000.000	4.040.000.000
Vốn góp tăng trong năm	29.620.000.000	1.540.000.000
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	153.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	(485.740.915)	-
	187.714.259.085	5.580.000.000
Dự phòng giảm giá	(1.851.119.906)	-
Tại ngày 31 tháng 12	185.863.139.179	5.580.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2011		31/12/2010		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc (*)	153.000.000.000	153.000.000.000	1,52%	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh (**)	25.000.000.000	25.000.000.000	0,67%	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây (***)	7.700.000.000	7.700.000.000	11,00%	3.080.000.000	4,40%
	2.014.259.085	2.014.259.085	4,03%	2.500.000.000	5,00%
	187.714.259.085	187.714.259.085		5.580.000.000	5.580.000.000

(*) *Góp vốn vào Tổng Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC):* Trong năm, Ngân hàng đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Tổng công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc từ khoản mục đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán sang khoản mục đầu tư dài hạn khác theo thỏa thuận hợp tác chiến lược ký ngày 31 tháng 3 năm 2011. Theo đó, Ngân hàng cam kết nắm giữ cổ phiếu KBC đến hết năm 2013. Ngân hàng cũng đã tiến hành đề cử ông Trần Quang Sơn tham gia Hội đồng quản trị của Tổng Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã sử dụng 4.000.000 cổ phiếu KBC để đảm bảo một phần trong khoản vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có tổng giá trị là 280.000.000.000 đồng (*Thuyết minh số 17.2*).

(**) *Góp vốn vào Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh:* Ngày 12 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng đã lập Biên bản thỏa thuận góp vốn vào Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Ngân hàng cam kết góp 7.700.000.000 đồng Việt Nam, tương ứng tỷ lệ vốn góp 11% vào Trường, trở thành cổ đông và được quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Trường. Các khoản lợi nhuận hàng năm từ khoản đầu tư này sẽ tiếp tục để lại Trường để phát triển Trường và được cộng vào phần góp vốn của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã góp đủ số vốn theo cam kết là 7.700.000.000 đồng Việt Nam.

(***) *Góp vốn vào Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây:* Ngân hàng là một trong các cổ đông sáng lập Công ty và có cam kết góp vốn bằng 10% vốn điều lệ của Công ty, tương ứng 5.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, Ngân hàng tạm thu hồi một phần vốn đã góp do công ty đang trong quá trình giải quyết phá sản. Số vốn tạm góp của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.014.259.085 đồng Việt Nam, tương ứng 4,03% vốn điều lệ của Công ty.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.635.154.928	-	24.834.855.621	40.209.084.862	74.679.095.411
Tăng từ đầu tư XD CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ trong kỳ	18.189.408.315 (27.300.000)	507.953.810	8.835.206.107 27.300.000	9.998.066.743 (3.733.215.741)	37.530.634.975 (3.733.215.741)
Phân loại lại Thanh lý, nhượng bán	(24.642.000)	(13.454.545)	(1.405.580.475)	(579.420.080)	(2.023.097.100)
Số dư cuối kỳ	27.772.621.243	494.499.265	32.291.781.253	45.894.515.784	106.453.417.545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.208.533.005	-	4.779.041.989	7.715.887.221	13.703.462.215
Khấu hao trong kỳ	1.192.149.814	9.522.200	2.999.256.599	3.298.094.736	7.499.023.349
Phân loại lại Thanh lý, nhượng bán	(17.579.451)	(373.737)	(383.849.631)	(470.046.960)	(871.849.779)
Số dư cuối kỳ	2.383.103.368	9.148.463	7.394.448.957	10.543.934.997	20.330.635.785
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.426.621.923	-	20.055.813.632	32.493.197.641	60.975.633.196
Tại ngày cuối kỳ	25.389.517.875	485.350.802	24.897.332.296	35.350.580.787	86.122.781.760

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	9.718.914.500	11.625.057.120
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.677.583.598	1.360.288.930

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VNĐ	<i>Phần mềm máy vi tính</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	60.489.862.486	21.826.533.865	82.316.396.351
Tăng từ đầu tư XD/CB và mua sắm trong kỳ (*)	1.098.722.671.201	3.626.582.783	1.102.349.253.984
Phân loại lại	-	3.733.215.741	3.733.215.741
Thanh lý, nhượng bán	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.159.212.533.687	29.146.332.389	1.188.358.866.076
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.974.315.919	4.974.315.919
Khấu hao trong kỳ	-	3.781.934.140	3.781.934.140
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.999.968)	(19.999.968)
Số dư cuối kỳ	-	8.736.250.091	8.736.250.091
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	60.489.862.486	16.852.217.946	77.342.080.432
Tại ngày cuối kỳ	1.159.212.533.687	20.410.082.298	1.179.622.615.985

(*) Bao gồm trong đó là giá trị sổ sách phần chi phí đền bù đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ vào dự án xây dựng trụ sở tại số 1A Phố Láng Hạ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội là 65.939.402.725 VNĐ và số chênh lệch 940.683.401.890 VNĐ giữa giá trị mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của Công ty con này tại ngày mua (*Thuyết minh số 5*).

Các thông tin về tài sản cố định vô hình đặc biệt

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Giá trị cam kết mua TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất) có giá trị lớn trong tương lai	109.959.786.000	7.092.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	1.174.939.808.839	334.687.879.650
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	58.818.937.233	60.139.079.739
	1.233.758.746.072	394.826.959.389

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, thưởng, công tác phí cho nhân viên	7.938.821.300	4.439.381.425
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	5.560.607.952	898.385.374
Các khoản tạm ứng chi tiêu hành chính quản trị	1.136.950.300	116.366.960
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	251.343.000	21.377.000
	14.887.722.552	5.475.510.759
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc môi giới chứng khoán (*)	980.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức (<i>Thuyết minh số 25</i>)	149.636.417.500	39.854.567.000
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước (**)	12.673.691.985	450.884.013
Đặt cọc thuê và ứng trước tiền thuê văn phòng	7.496.767.580	283.688.293.811
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào	4.476.947.527	2.050.062.880
Tạm ứng chi phí xây dựng thương hiệu	2.013.373.452	-
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	1.543.990.723	1.052.369.785
Phải thu từ cho thuê nhà	1.193.098.178	-
Phải thu cổ tức	294.320.000	-
Các khoản phải thu khác	723.479.342	2.116.191.402
	1.160.052.086.287	329.212.368.891
	1.174.939.808.839	334.687.879.650

(*) Bao gồm các khoản đặt cọc cho Công ty CP Chứng khoán Nam Việt và Công ty CP Chứng khoán Châu Á với số tiền lần lượt là 600 tỷ đồng và 380 tỷ đồng theo các hợp đồng môi giới chứng khoán phát sinh trong năm 2011. Thời hạn của các hợp đồng này là 12 tháng và Ngân hàng được hưởng lãi suất từ 15,50%/năm đến 22,00%/năm trên số tiền đặt cọc theo quy định của hợp đồng. Tiền lãi thanh toán cuối kỳ.

(**) Bao gồm trong đó là số tiền thuế Ngân hàng đã nộp thừa so với số thuế phải nộp theo kết quả kinh doanh năm 2011 sau khi kiểm toán có tổng số tiền là 11.817.219.145 đồng (*Thuyết minh số 22*) và số tiền thừa này sẽ được căn trừ với các khoản thuế phải nộp của năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Mua sắm và sửa chữa TSCĐ	48.691.096.976	48.733.983.040
Chi phí XDCB dở dang	10.127.840.257	11.405.096.699
	58.818.937.233	60.139.079.739

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ủy thác đầu tư (*)	2.050.000.000.000	670.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ	24.349.228.672	27.230.425.964
Công cụ, dụng cụ	-	12.302.500
	2.074.349.228.672	697.242.728.464

(*) Đây là các khoản ủy thác đầu tư để mua cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) có thời hạn 12 tháng. Trong thời gian ủy thác đầu tư, Ngân hàng được trả lãi trên số tiền ủy thác. Chi tiết số dư của các khoản ủy thác đầu tư như sau:

- ▶ Ủy thác đầu tư cho tổ chức kinh tế bao gồm Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư Tân Đức với tổng số tiền 940 tỷ đồng, có lãi suất từ 15,00% đến 23,00%/năm. Tiền lãi thanh toán cuối kỳ.
- ▶ Ủy thác đầu tư cho các cá nhân với số tiền 510 tỷ đồng, có lãi suất 16,00%/năm. Tiền lãi thanh toán cuối kỳ.
- ▶ Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư SGI với tổng số tiền là 600 tỷ đồng. Đối với các hợp đồng ủy thác đầu tư cho công ty quản lý Quỹ, Ngân hàng chỉ thị thực hiện định kỳ tính lãi phạt chậm chuyển chứng khoán với lãi suất áp dụng từ 17,00%/năm đến 21,00%/năm, thanh toán vào cuối thời hạn ủy thác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay NHNN		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (i)	47.021.897.947	68.582.783.225
Vay khác (ii)	370.538.051.409	-
	417.559.949.356	68.582.783.225

(i) *Vay cầm cố giấy tờ có giá*: bao gồm các khoản vay ngắn hạn trên thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn từ 7 đến 14 ngày với lãi suất 14,00%/năm, lãi trả cuối kỳ. Các khoản vay này được thế chấp bởi các Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 570.000.000.000 đồng (*Thuyết minh số 11.1*).

(ii) *Vay khác*: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã nhận nợ vay thấu chi tài khoản tiền gửi bằng VNĐ tại Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước với tổng số tiền là 370.538.051.409 đồng có kỳ hạn 3 ngày với lãi suất 16,00%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bởi các Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 570.000.000.000 đồng (*Thuyết minh số 11.1*).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi của các TCTD khác	3.535.165.525.634	1.282.116.304.241
Vay các TCTD khác	280.000.000.000	-
	3.815.165.525.634	1.282.116.304.241

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	501.957.452.353	35.465.637.574
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ (*)	2.970.724.073.281	1.227.718.666.667
Bằng ngoại tệ	62.484.000.000	18.932.000.000
	3.033.208.073.281	1.246.650.666.667
	3.535.165.525.634	1.282.116.304.241

(*) Bao gồm trong đó là 537.484.000.000 đồng gốc của các hợp đồng tiền gửi của các TCTD khác kèm theo khoản lãi 19.412.239.166 đồng đã quá hạn nhưng chưa thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Bằng VNĐ	280.000.000.000	-

Đây là các hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam có thời hạn là 91 ngày với lãi suất từ 19,00%/năm đến 21,00%/năm. Các hợp đồng vay này được đảm bảo bởi 500 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu (*Thuyết minh số 11.1*) và 4.000.000 cổ phiếu (*Thuyết minh số 12*) do Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành.

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	216.163.004.140	483.676.983.446
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	45.267.935	43.089.393
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.800.780.526	7.787.104.183
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	5.018.445.169.306	538.529.696.484
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	7.018.822.156.144	3.950.253.901.048
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	93.726.000	-
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	372.997.665.104	108.721.031.923
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	227.500.000	504.248.360.934
	12.629.595.269.155	5.593.260.167.411

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 chi tiết như sau:

	31/12/2011 lãi suất (%/năm)	31/12/2010 lãi suất (%/năm)
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	3,60 - 4,00	2,40
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20	0,10 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	2,40	2,40
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	6,00 - 14,00	10,49 - 17,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	6,00 - 14,00	7,60 - 17,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1,70	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1,35 - 6,35	1,00 - 5,00

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi của TCKT		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các TCKT khác	5.048.151.654.836	1.239.983.848.647
Doanh nghiệp quốc doanh	139.937.011.110	11.538.490.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.341.178.871	22.881.246
	5.189.429.844.817	1.251.545.219.979
Tiền gửi của cá nhân	7.437.671.105.743	4.294.897.615.741
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.494.318.595	46.817.331.691
	12.629.595.269.155	5.593.260.167.411

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	82.373.900.000	84.103.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	284.304.075	274.570.228
	82.658.204.075	84.377.570.228

Vốn tài trợ bằng VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Những khoản vay này có kỳ hạn vay từ 1 năm đến 5 năm đối với VNĐ và chịu mức lãi suất biến động hàng tháng. Mức lãi suất trong năm 2011 là từ 11,64% đến 13,92%/năm (Năm 2010: có mức lãi suất từ 7,64%/năm đến 11,64%/năm).

Vốn tài trợ bằng USD là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Những khoản vay này có kỳ hạn từ 19 năm đến 21 năm và chịu mức lãi suất 0,75%/năm.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	200.087.062.929	127.333.830.326

Kỳ phiếu ghi danh có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng và có lãi suất dao động từ 11,20% tới 13,50%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	7.059.848.337	2.497.001.821
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.047.814.493	1.133.701.993
Quỹ khen thưởng	47.986.889	67.144.889
Quỹ phúc lợi	45.035.586	46.235.586
	8.200.685.305	3.744.084.289
Các khoản phải trả bên ngoài		
Chuyển tiền phải trả	6.142.134.690	206.772.990
Doanh thu chờ phân bổ (*)	5.746.578.948	72.708.823
Các khoản chờ thanh toán	2.702.908.445	780.963.621
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	224.769.030	10.851.778.318
Cổ tức phải trả	144.404.640	144.404.640
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	87.024.000	354.524.200
Phải trả khác	95.687.555	126.141.087
	15.143.507.308	12.537.293.679
	23.344.192.613	16.281.377.968

(*): Bao gồm trong đó là các khoản lãi nhận trước của khách hàng theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng ủy thác đầu tư phát sinh trong năm 2011 có tổng giá trị là 5.538.610.048 đồng.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (*) VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế GTGT	1.176.378.446	4.556.419.718	(5.584.537.736)	148.260.428
- Thuế GTGT dịch vụ	76.378.446	1.242.335.592	(1.170.453.610)	148.260.428
- Thuế GTGT kinh doanh NT	1.100.000.000	3.314.084.126	(4.414.084.126)	-
Các loại thuế khác	1.453.480.939	8.929.087.674	(10.306.060.011)	76.508.602
	2.629.859.385	13.485.507.392	(15.890.597.747)	224.769.030
Thuế TNDN	8.221.918.933	39.799.271.001	(59.838.409.079)	(11.817.219.145)
	10.851.778.318	53.284.778.393	(75.729.006.826)	(11.592.450.115)

(*): Trong đó bao gồm 224.769.030 đồng là nghĩa vụ thuế phải nộp của Ngân hàng cho năm 2011 (Thuyết minh số 21) và 11.817.219.145 đồng là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa so với số thuế phải nộp theo kết quả kinh doanh năm 2011 sau khi kiểm toán (Thuyết minh số 14.1).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Năm 2011, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>Năm 2011</i> <i>VNĐ</i>	<i>Năm 2010</i> <i>VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	160.559.112.858	67.373.074.765
<i>Trừ:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.371.528.862)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.104.320.000)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	-	104.284.716
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	159.454.792.858	66.105.830.619
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	39.225.584.549	14.938.572.362
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	573.686.452	1.350.093.528
Thuế TNDN trong năm tài chính	39.799.271.001	16.288.665.890
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.221.918.933	30.484.773.151
Thuế TNDN đã trả trong năm	(59.838.409.079)	(38.551.520.108)
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối năm	(11.817.219.145)	8.221.918.933

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000	(8.565.650.000)	2.116.466	30.923.515.829	16.300.546.659	44.805.750.908	2.085.466.279.862
Tăng trong kỳ								
Tăng vốn trong kỳ	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	120.753.052.157	120.753.052.157
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(3.580.000.000)	(3.580.000.000)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	11.569.000.000	6.089.000.000	(17.658.000.000)	-
Giảm trong kỳ								
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(39.854.567.000)	(39.854.567.000)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	2.000.000.000	(8.565.650.000)	2.116.466	42.492.515.829	22.389.546.659	104.466.236.065	3.162.784.765.019

Trong năm, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng theo Công văn chấp thuận số 7100/NHNN-TTGSNH cấp ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Cần Thơ, Giấy chứng nhận đăng ký số 1800172881 sửa đổi lần thứ 24 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2011 và phương án tăng vốn được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số VND	Vốn CP thường VND	Tổng số VND	Vốn CP thường VND
Vốn góp cổ đông	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
	2.993.434.350.000	2.993.434.350.000	1.993.434.350.000	1.993.434.350.000

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (<i>cổ phiếu</i>)	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông (<i>cổ phiếu</i>)	300.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông (<i>cổ phiếu</i>)	(727.165)	(727.165)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông (<i>cổ phiếu</i>)	299.272.835	199.272.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	10.000	10.000

Ngân hàng đã được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng theo Giấy chấp thuận số 7100/NHNN-TTGSNH ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Cần Thơ. Đến ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng đã phát hành hết số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Luật các TCTD 2010 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 yêu cầu các TCTD phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, do Luật các TCTD 2010 chưa có hướng dẫn cụ thể, nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng để trích lập các quỹ dự trữ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2011</i> VNĐ	<i>Năm 2010</i> VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	120.753.052.157	51.085.081.887
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	120.753.052.157	51.085.081.887
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	285.026.260	132.697.493
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	424	385

25. CỔ TỨC

Ngày 06 tháng 7 năm 2011, Ngân hàng đã thông báo và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 5% trên tổng mệnh giá cổ phần. Mức chi trả cổ tức thực tế sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm. Trường hợp mức tạm ứng vượt quá lợi nhuận đạt được trong năm, Ngân hàng sẽ có kế hoạch thu hồi hoặc chuyển sang cho năm tài chính tiếp theo.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2011</i> VNĐ	<i>Năm 2010</i> VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	539.517.839.108	184.597.834.704
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	826.569.272.148	316.023.490.033
Thu lãi từ ủy thác đầu tư	302.846.193.481	47.781.433.334
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	258.533.210.860	227.030.255.219
Thu lãi từ đặt cọc môi giới trái phiếu	66.056.527.776	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28.499.346.916	5.615.870.672
	2.022.022.390.289	781.048.883.962

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2011</i> VNĐ	<i>Năm 2010</i> VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1.525.893.139.770	536.144.785.255
Trả lãi tiền vay	33.559.910.435	3.255.460.390
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	30.705.224.034	33.446.907.547
Chi phí hoạt động tín dụng khác	19.007.379.589	9.435.051.324
	1.609.165.653.828	582.282.204.516

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ ngân quỹ và quản lý tài sản	4.282.155.407	2.301.184.864
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.821.204.822	1.979.675.298
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.634.063.531	385.029.204
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.725.500	9.472.220
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu khác	1.881.472.250	925.109.148
	10.620.621.510	5.600.470.734
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.142.744.372)	(2.566.785.825)
Kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền	(593.505.773)	(258.130.678)
Chi phí về dịch vụ tư vấn	(15.173.270)	(116.434.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.626.899)	(36.564.295)
Vận chuyển bốc xếp tiền	(29.661.454)	(19.701.345)
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(6.026.800)
Chi khác	(556.243.071)	(52.609.755)
	(5.340.954.839)	(3.056.252.698)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.279.666.671	2.544.218.036

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	98.352.901.306	50.821.792.759
Thu từ kinh doanh vàng	69.824.446	-
	98.422.725.752	50.821.792.759
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(67.313.526.594)	(25.192.056.184)
Chi từ kinh doanh vàng	(10.282.860)	(29.165.670)
	(67.323.809.454)	(25.221.221.854)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.098.916.298	25.600.570.905

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2011</i> VNĐ	<i>Năm 2010</i> VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu bồi thường do hủy hợp đồng (*)	8.366.234.589	49.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	1.006.878.971	709.309.091
Thu các khoản nợ lãi đã xử lý	338.610.699	1.006.957.060
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	318.252.407	445.209.906
Thu các khoản nợ gốc đã xử lý	42.608.000	36.710.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	22.675.000	429.000
Thu lãi phạt do thanh toán chậm	-	640.625.000
Thu nhập khác	1.794.356.539	128.210.946
	11.889.616.205	3.016.451.003
Chi phí từ hoạt động khác		
Chi phí quản lý danh mục đầu tư (**)	(1.293.988.554)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.171.247.353)	(2.962.433.482)
Chi phí thuế GTGT năm trước không được khấu trừ	-	(215.522.625)
Chi do bồi thường hủy hợp đồng	-	(81.000.000)
Chi khác	(717.803.137)	(95.443.628)
	(3.183.039.044)	(3.354.399.735)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	8.706.577.161	(337.948.732)

(*) Đây là khoản phí phạt Ngân hàng được nhận do đối tác hủy hợp đồng.

(**) Đây là khoản chi phí quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng trả cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư SGI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư với mức phí là 0,50%/năm trên tổng giá trị danh mục đã ủy thác (*Thuyết minh số 15*).

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2011</i> VNĐ	<i>Năm 2010</i> VNĐ
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.104.320.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(1.851.119.906)	-
	(746.799.906)	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.745.265.241	8.741.960.639
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	109.553.384.472	53.917.356.675
Các khoản chi đóng góp theo lương	5.338.477.693	5.322.759.546
Chi trợ cấp	730.652.862	159.569.359
	115.622.515.027	59.399.685.580
Chi về tài sản		
Chi phí thuê tài sản	39.848.925.182	22.031.651.080
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, văn phòng	12.801.756.709	5.434.087.006
Chi khấu hao tài sản cố định	11.280.957.489	8.527.909.912
Chi mua sắm công cụ lao động	6.646.294.780	2.813.301.195
Chi mua bảo hiểm tài sản	336.220.694	392.385.689
	70.914.154.854	39.199.334.882
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	46.113.508.857	8.818.207.641
Chi phí quản lý chung	12.996.765.297	5.758.971.229
Chi phí thông tin liên lạc	7.974.588.693	3.418.664.514
Chi mua vật liệu, giấy tờ in	1.852.777.406	1.260.165.895
Công tác phí	2.287.405.081	529.009.513
Chi phí đào tạo	698.024.662	252.535.115
Các khoản chi phí khác	3.035.479.823	2.262.327.088
	74.958.549.819	22.299.880.995
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	8.248.059.000	3.101.220.561
	280.488.543.941	132.742.082.657

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	57.242.215.873	45.360.714.138
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	44.926.659.046	648.586.104.213
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	638.702.449.488	84.321.771.131
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	85.000.000.000	586.431.000.000
	825.871.324.407	1.364.699.589.482

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh Năm 2011</i>	<i>Thực tế phát sinh Năm 2010</i>
I. Tổng số nhân viên (<i>người</i>)	913	763
II. Thu nhập của nhân viên (<i>VNĐ</i>)		
1. Tổng quỹ lương	102.442.986.222	47.663.371.959
2. Tiền ăn trưa	5.310.390.000	4.697.250.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>107.753.376.222</u>	<u>52.360.621.959</u>
4. Tiền lương bình quân tháng/người	<u>9.350.400</u>	<u>5.205.698</u>
5. Thu nhập bình quân tháng/người	<u>9.835.102</u>	<u>5.718.722</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách VNĐ</i>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Chứng từ có giá	7.874.000.176.642	2.376.401.506.770
Bất động sản	6.098.284.455.775	4.566.617.945.010
Động sản	2.502.427.808.986	2.154.418.851.810
Tài sản khác	520.305.000.000	233.433.393.615
	<u>16.995.017.441.403</u>	<u>9.330.871.697.205</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong số các tài sản đảm bảo mà Ngân hàng đang nắm giữ, không có tài sản nào mà Ngân hàng có thể bán lại hoặc tái thế chấp ngay cả khi khách hàng vẫn hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Cam kết bảo lãnh		
Bảo lãnh thanh toán	109.399.580.031	8.180.694.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.816.970.000	7.837.726.085
Bảo lãnh tiền ứng trước	8.461.331.362	2.947.180.269
Bảo lãnh dự thầu	150.000.000	1.260.000.000
	<u>121.827.881.393</u>	<u>20.225.600.354</u>
Thư tín dụng		
Thư tín dụng trả ngay	10.414.000.000	56.894.981.797
Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh	<u>(227.500.000)</u>	<u>(182.390.934)</u>
	<u>132.014.381.393</u>	<u>76.938.191.217</u>

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>VND</i>
Cổ đông	Chuyển tiền đi	2.136.533.797.709
	Chuyển tiền đến	1.179.900.282.620
	Nhận tiền vay	1.764.542.951.496
	Trả nợ gốc vay	273.617.612.496
	Trả nợ lãi vay	90.703.523.474
	Trả lãi trái phiếu	37.615.582.192
	Nhận cổ tức từ Ngân hàng	82.082.105.325
	Nhận lãi tiền gửi	1.735.718.362
	Góp vốn mua cổ phần	298.000.000.000
	Nhận ủy thác đầu tư	128.662.000.000
	Thu gốc ủy thác đầu tư	157.000.000.000
	Thu lãi ủy thác đầu tư	28.270.694.444
	Các bên mà Ngân hàng đầu tư dài hạn	Chuyển tiền đi
Chuyển tiền đến		1.645.926.194.255
Nhận tiền vay		400.458.521.648
Thu lãi vay		17.115.257.600
Trả lãi trái phiếu		124.520.900.933
Nhận lãi tiền gửi		5.260.809.079
Nhận vốn góp, mua cổ phần		29.620.000.000
Nhận ủy thác đầu tư		220.000.000.000
Thu lãi ủy thác đầu tư		7.700.000.000

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu VND</i>	<i>(Phải trả) VND</i>
Cổ đông	Tiền gửi	-	960.466.572.738
	Tiền vay	1.983.522.874.445	-
	Trái phiếu	300.000.000.000	-
Các bên mà Ngân hàng đầu tư dài hạn	Tiền gửi	-	277.066.796.954
	Tiền vay	370.000.000.000	-
	Ủy thác đầu tư	220.000.000.000	-
	Trái phiếu	1.500.000.000.000	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng huy động tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao là hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất hợp lý. Bên cạnh việc cho vay khách hàng, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư, kinh doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc quản lý tập trung và nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng tốt và tính thanh khoản cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc thực hiện tuân thủ các quy định về dự trữ bắt buộc và duy trì một số lượng phù hợp tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và giao dịch thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện và kiểm soát. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả, Ngân hàng đã thực hiện xây dựng chính sách tín dụng với chủ trương đa dạng hoá danh mục đầu tư, phân khúc ngành nghề và khu vực, và tập trung khai thác cho vay cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển thị trường bán lẻ; Chuẩn hoá quy chế, quy trình tín dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế; Thực hiện xây dựng và hoàn thiện hệ thống chấm điểm tín dụng để xếp hạng khách hàng; Ban hành các hạn mức cho vay, tỷ lệ tài trợ so với giá trị tài sản đảm bảo áp dụng theo từng kỳ hạn vay, ngành nghề, khách hàng phù hợp; Thực hiện phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng dựa trên nguyên tắc độc lập theo mức thẩm quyền từ phòng giao dịch đến Hội sở; Ban hành và thực hiện các quy định chặt chẽ về thực hiện giám sát, kiểm tra và xử lý trong quá trình xem xét cấp tín dụng, giải ngân và kiểm tra sau khi cho vay; Tuân thủ các quy định của NHNN về quản trị rủi ro tín dụng như bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn luôn lớn hơn 9%.

39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định số 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	558.231.237.500	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	558.231.237.500	-	-	-
Cho vay khách hàng	142.911.767.675	16.509.119.909	22.701.708.641	10.684.551.530
Tài sản có khác	28.464.063.706	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	28.464.063.706	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
 - Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCID-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Điều chỉnh lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bac, đá quý	-	57.242.215.873	-	-	-	-	-	57.242.215.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	44.926.659.046	-	-	-	-	44.926.659.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	558.231.237.500	-	1.799.952.449.488	804.140.000.000	500.000.000.000	-	-	3.662.323.686.988
Cho vay khách hàng (*)	276.511.430.640	-	4.949.018.407.451	2.256.759.133.682	188.648.394.361	127.670.415.863	649.043.729.475	8.854.234.440.084
Chứng khoán đầu tư (*)	-	368.891.590.850	-	-	50.733.124.908	19.100.797.851	2.300.862.628.775	2.739.588.142.384
Góp vốn, đầu tư đài hạn (*)	-	187.714.259.085	-	-	-	-	-	187.714.259.085
Tài sản cố định	-	1.265.745.397.745	-	-	-	-	-	1.265.745.397.745
Tài sản Có khác (*)	-	757.689.196.886	320.000.000.000	-	610.000.000.000	2.100.000.000.000	-	3.787.689.196.886
TỔNG TÀI SẢN	834.742.668.140	2.637.282.660.439	7.113.897.515.985	3.060.899.133.682	1.349.381.519.269	2.246.771.213.714	2.949.906.358.250	20.599.463.998.091

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TC-TD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Điều chỉnh lãi suất trong khoảng thời gian								Tổng cộng VND	
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND				
NỢ PHẢI TRẢ												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	417.559.949.356	-	-	-	-	-	-	-	-	417.559.949.356
Tiền và vàng gửi của các TCTD khác	537.484.000.000	-	1.800.681.525.634	977.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	-	-	3.815.165.525.634
Tiền gửi của khách hàng	-	25.000.000	5.717.936.565.084	478.438.761.554	117.638.930.738	19.755.841.767	6.295.800.170.012	-	-	-	-	12.629.595.269.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	80.789.929	2.273.000	-	2.000.000	200.002.000.000	-	-	-	-	-	200.087.062.929
Vốn tài trợ: ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	82.658.204.075	-	-	-	-	-	-	-	-	82.658.204.075
Các khoản nợ khác (*)	-	237.728.745.051	-	-	-	-	-	-	-	-	-	237.728.745.051
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	537.484.000.000	237.834.534.980	8.018.838.517.149	1.455.438.761.554	617.640.930.738	219.757.841.767	6.295.800.170.012	-	-	-	-	17.382.794.756.200
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	297.258.668.140	2.399.448.125.459	(904.941.001.164)	1.605.460.372.128	731.740.588.531	2.027.013.371.947	(3.345.893.811.762)	406.582.928.612	-	-	-	3.216.669.241.891
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	297.258.668.140	2.399.448.125.459	(904.941.001.164)	1.605.460.372.128	731.740.588.531	2.027.013.371.947	(3.345.893.811.762)	406.582.928.612	-	-	-	3.216.669.241.891

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng đã có báo cáo số liệu về rủi ro lãi suất trên hệ thống nhưng chưa thực hiện triển khai việc phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VNĐ</i>	<i>USD được quy đổi VNĐ</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	59.322.130	10.016.851.696	1.965.202.570	12.041.376.396
Tiền gửi tại NHNN	-	24.888.829.953	-	24.888.829.953
Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác	271.657.593	201.603.857.865	1.416.936.570	203.292.452.028
Cho vay khách hàng (*)	-	280.800.827.413	-	280.800.827.413
Các tài sản Có khác (*)	-	2.214.572.716	-	2.214.572.716
TỔNG TÀI SẢN	330.979.723	519.524.939.643	3.382.139.140	523.238.058.506
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	62.484.000.000	-	62.484.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	375.310.647.748	581.523.882	375.892.171.630
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	284.304.075	-	284.304.075
Các khoản nợ khác	-	10.223.124.916	3.127.741	10.226.252.657
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	448.302.076.739	584.651.623	448.886.728.362
Trạng thái tiền tệ nội bảng	330.979.723	71.222.862.904	2.797.487.517	74.351.330.144
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	330.979.723	71.222.862.904	2.797.487.517	74.351.330.144

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng đã có báo cáo số liệu về rủi ro tỷ giá trên hệ thống nhưng chưa thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do giao dịch và số dư về ngoại tệ của Ngân hàng chiếm tỷ trọng chưa lớn so với tiền VNĐ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TC.TD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng VND	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND					
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	57.242.215.873	-	-	-	-	-	-	-	-	57.242.215.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	44.926.659.046	-	-	-	-	-	-	-	-	44.926.659.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	558.231.237.500	1.799.952.449.488	804.140.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	-	-	3.662.323.686.988
Cho vay khách hàng (*)	77.354.094.720	199.157.335.920	4.272.005.371.846	408.787.417.733	1.577.027.429.419	1.751.937.395.255	567.965.395.191	-	-	-	-	8.854.234.440.084
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	438.725.513.609	2.300.862.628.775	-	-	-	-	-	2.739.588.142.384
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	187.714.259.085	-	-	-	-	-	187.714.259.085
Tài sản cố định	-	-	10.529.601	-	284.987.559	17.334.565.139	1.248.115.315.446	-	-	-	-	1.265.745.397.745
Tài sản Có khác (*)	-	28.464.063.706	94.989.269.601	45.286.742.956	3.531.445.480.363	87.503.640.260	-	-	-	-	-	3.787.689.196.886
TỔNG TÀI SẢN	77.354.094.720	785.852.637.126	6.269.126.495.455	1.258.214.160.689	6.047.483.410.950	4.345.352.488.514	1.816.080.710.637	20.599.463.998.091				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	-	417.559.949.356	-	-	-	-	-	-	-	-	417.559.949.356
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	537.484.000.000	1.800.681.525.634	977.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	-	-	3.815.165.525.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.717.961.565.084	478.438.761.554	137.394.772.505	6.295.800.170.012	-	-	-	-	-	12.629.595.269.155
Phát hành giấy tờ có giá Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	83.062.929	-	200.004.000.000	-	-	-	-	-	-	200.087.062.929
Các khoản nợ khác (*)	-	19.412.239.166	82.658.204.075	49.521.683.252	28.649.503.836	714.078.840	1.192.219.133	-	-	-	-	82.658.204.075
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	556.896.239.166	8.157.183.327.902	1.504.960.444.806	866.048.276.341	6.296.514.248.852	1.192.219.133	17.382.794.756.200				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	77.354.094.720	228.956.397.960	(1.888.056.832.447)	(246.746.284.117)	5.181.435.134.609	(1.951.161.760.338)	1.814.888.491.504	3.216.669.241.891				

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các cam kết vốn xây dựng, thuê văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	24.150.142.252	91.484.049.591
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	7.120.000.000
Các cam kết thuê hoạt động	229.362.394.952	87.661.878.913
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	35.764.716.068	25.964.057.355
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	82.054.944.340	53.867.621.401
- đến hạn sau 5 năm	111.542.734.544	7.830.200.157

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 39 và 42 trên các báo cáo tài chính để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCTD-HIN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	-	-	-	-	57.242.215.873	57.242.215.873	57.242.215.873
Tiền gửi tại NHNN (*)	-	-	-	-	44.926.659.046	44.926.659.046	44.926.659.046
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	3.662.323.686.988	3.662.323.686.988	3.662.323.686.988
Cho vay khách hàng (*)	-	-	8.854.234.440.084	-	-	8.854.234.440.084	8.810.997.771.049
Chứng khoán đầu tư (**)	-	-	-	2.739.588.142.384	-	2.739.588.142.384	2.748.258.241.790
Góp vốn đầu tư dài hạn (**)	-	-	187.714.259.085	-	-	187.714.259.085	78.313.139.179
Tài sản tài chính khác	-	-	3.534.798.467.039	-	-	3.534.798.467.039	3.534.798.467.039
	-	-	12.389.032.907.123	2.927.302.401.469	3.764.492.561.907	19.080.827.870.499	18.936.860.180.964

(*) Do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

(**) Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý được phản ánh theo giá trị thị trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Riêng đối với các chứng khoán chưa niêm yết không có giá trị thị trường, giá trị hợp lý sẽ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					
	Kinh doanh VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn VNĐ	Cho vay và phải thu VNĐ	Sẵn sàng để bán VNĐ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ VNĐ
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	417.559.949.356	417.559.949.356
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.815.165.525.634	3.815.165.525.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	12.629.595.269.155	12.629.595.269.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	82.658.204.075	82.658.204.075
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	200.087.062.929	200.087.062.929
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	224.575.609.802	224.575.609.802
	-	-	-	-	17.369.641.620.951	17.369.641.620.951
						17.369.641.620.951

(*): Do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trị giá 70.088.985.059 đồng được chuyển sang chứng khoán sẵn sàng để bán do Ngân hàng thay đổi mục đích nắm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.
- Chứng khoán sẵn sàng để bán trị giá 153.000.000.000 đồng được chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác do Ngân hàng thay đổi mục đích nắm giữ và có thỏa thuận đối tác chiến lược, đồng thời đã có nghị quyết về việc đề cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Tương ứng với giá trị chứng khoán sẵn sàng để bán là 153.000.000.000 đồng thì Ngân hàng phải gánh chịu mức dự phòng giảm giá chứng khoán là 107.550.000.000 đồng, và đến hết năm tài chính 2011 thì khoản dự phòng này vẫn chưa hạch toán do xem xét khoản 153.000.000.000 đồng này là khoản đầu tư dài hạn để tìm kiếm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty phát hành.

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
EUR	26.782	27.846
AUD	21.197	21.293
USD	20.828	18.932

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Võ Thị Lan Hương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Nguyễn Trần Huân
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 13 tháng 02 năm 2012

